

Số 524/QĐ-SXD

Quảng Bình, ngày 3 tháng 7 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 6 năm 2016  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 2221/UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

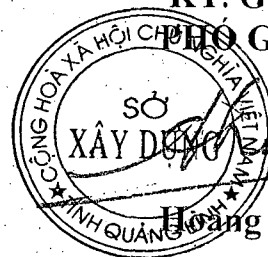
### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này chỉ số giá xây dựng tháng 6 năm 2016 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. *Vhg*

#### Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở : KH&ĐT, Tài chính, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng ;
- Lưu : VT, P.KTXD.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Hoàng Minh Thái*  
Hoàng Minh Thái



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-SXD ngày 13/7/2016 của Sở Xây dựng  
Quảng Bình về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 6 năm 2016)

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi) và theo 2 vùng (khu vực): Thành phố Đồng Hới và các huyện, thị xã trên địa bàn, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí

khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay, vốn vay lưu động trong thời gian sản xuất thử (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 6 năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2012.

4. Chỉ số giá xây dựng tháng 6 năm 2016 được tính chi phí nhân công theo quy định tại Công văn số 777/UBND-XDCB ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công bố mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Giá ca máy theo Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tỉnh Quảng Bình; Chi phí vận chuyển tính theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 6 năm 2016.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác

định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.



Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đông Hới tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>100,55</b>
1	Công trình nhà ở	99,93
2	Công trình giáo dục	100,44
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	100,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,99
5	Công trình y tế	100,78
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>94,88</b>
1	Công trình năng lượng	94,88
	Đường dây	94,88
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	<b>98,23</b>
1	Đập bê tông	96,40
2	Kênh bê tông xi măng	100,05
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>94,21</b>
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	87,22
	Đường bê tông xi măng	101,88
	Cầu, công bê tông xi măng	93,53

*Ung*

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>99,96</b>
1	Công trình nhà ở	99,07
2	Công trình giáo dục	99,76
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	100,03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,53
5	Công trình y tế	100,39
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>93,70</b>
1	Công trình năng lượng	93,70
	Đường dây	93,70
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>97,01</b>
1	Đập bê tông	94,95
2	Kênh bê tông xi măng	99,07
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>92,68</b>
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,11
	Đường bê tông xi măng	101,38
	Cầu, cống bê tông xi măng	91,54

*Thu*

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>100,91</b>	<b>101,92</b>	<b>82,58</b>
1	Công trình nhà ở	100,42	101,92	82,58
2	Công trình giáo dục	100,16	101,92	82,58
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	101,31	101,92	82,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,55	101,92	82,58
5	Công trình y tế	101,09	101,92	82,58
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>92,03</b>	<b>101,92</b>	<b>82,58</b>
1	Công trình năng lượng	92,03	101,92	82,58
	Đường dây	92,03	101,92	82,58
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	<b>97,48</b>	<b>101,92</b>	<b>82,58</b>
1	Đập bê tông	96,20	101,92	82,58
2	Kênh bê tông xi măng	98,75	101,92	82,58
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>92,90</b>	<b>101,92</b>	<b>82,58</b>
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,58	101,92	82,58
	Đường bê tông xi măng	103,45	101,92	82,58
	Cầu, cống bê tông xi măng	91,66	101,92	82,58

*Handwritten signature*

Chỉ số giá Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T6/2016 so với năm 2012	T6/2016 so với T5/2016	T6/2016 so với năm 2012
1	Xi măng	110,54	100,00	110,54
2	Cát xây dựng	74,79	100,00	74,79
3	Đá xây dựng	98,30	100,00	98,30
4	Gạch xây	108,17	100,00	108,17
5	Gạch ốp lát	95,90	100,00	95,90
6	Nhựa đường	82,37	89,60	73,81
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	106,50	100,00	106,50
8	Thép xây dựng	77,22	100,00	77,22
9	Gỗ xây dựng	114,67	100,00	114,67
10	Vật liệu nước	99,97	100,00	99,97
11	Vật liệu điện	95,04	100,00	95,04
12	Nhiên liệu	73,33	104,50	76,63
13	Kính xây dựng	108,22	100,00	108,22
14	Sơn trang trí	118,25	100,00	118,25

*Handwritten signature*



Chỉ số giá xây dựng Khu vực các huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>101,55</b>
1	Công trình nhà ở	101,13
2	Công trình giáo dục	101,79
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	101,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,77
5	Công trình y tế	100,98
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>95,71</b>
1	Công trình năng lượng	95,71
	Đường dây	95,71
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>100,81</b>
1	Đập bê tông	99,19
2	Kênh bê tông xi măng	102,44
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>94,12</b>
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	85,69
	Đường bê tông xi măng	102,83
	Cầu, cống bê tông xi măng	93,84

*Chữ*

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>101,33</b>
1	Công trình nhà ở	100,56
2	Công trình giáo dục	101,48
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	100,84
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,95
5	Công trình y tế	100,80
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>94,66</b>
1	Công trình năng lượng	94,66
	Đường dây	94,66
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>	<b>100,06</b>
1	Đập bê tông	98,23
2	Kênh bê tông xi măng	101,89
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>92,59</b>
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,41
	Đường bê tông xi măng	102,45
	Cầu, cống bê tông xi măng	91,92

*Thu*

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 6/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>101,41</b>	<b>106,90</b>	<b>83,68</b>
1	Công trình nhà ở	100,95	106,90	83,68
2	Công trình giáo dục	100,90	106,90	83,68
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	101,19	106,90	83,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,29	106,90	83,68
5	Công trình y tế	100,72	106,90	83,68
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>92,13</b>	<b>106,90</b>	<b>83,68</b>
1	Công trình năng lượng	92,13	106,90	83,68
	Đường dây	92,13	106,90	83,68
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	<b>100,09</b>	<b>106,90</b>	<b>83,68</b>
1	Đập bê tông	99,56	106,90	83,68
2	Kênh bê tông xi măng	100,61	106,90	83,68
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	<b>91,43</b>	<b>106,90</b>	<b>83,68</b>
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	80,60	106,90	83,68
	Đường bê tông xi măng	103,25	106,90	83,68
	Cầu, cống bê tông xi măng	90,45	106,90	83,68

*Thu*

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T5/2016 so với năm 2012	T6/2016 so với T5/2016	T6/2016 so với năm 2012
1	Xi măng	110,56	100,00	110,56
2	Cát xây dựng	75,86	100,00	75,86
3	Đá xây dựng	108,32	100,00	108,32
4	Gạch xây	109,69	100,00	109,69
5	Gạch ốp lát	96,05	100,00	96,05
6	Nhựa đường	82,37	89,60	73,81
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	106,52	100,00	106,52
8	Thép xây dựng	77,46	100,00	77,46
9	Gỗ xây dựng	114,68	100,00	114,68
10	Vật liệu nước	99,98	100,00	99,98
11	Vật liệu điện	95,07	100,00	95,07
12	Nhiên liệu	73,42	104,50	76,72
13	Kính xây dựng	108,32	100,00	108,32
14	Sơn trang trí	118,25	100,00	118,25

*Thu*